

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên**  
**Học viện Kỹ thuật mật mã**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ**

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDDT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 54/2014/TT-BQP ngày 12/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Học viện Kỹ thuật mật mã thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và Quyết định số 339/QĐ-BCY ngày 30/8/2021 của Trưởng ban, Ban Cơ yếu Chính phủ quy định cơ cấu tổ chức, biên chế của Học viện Kỹ thuật mật mã;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Chính trị - Tổ chức.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Quyết định này thay thế cho các quyết định:

1. Quyết định số 775/QĐ-HVM ngày 22/9/2011 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã về Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã.

2. Quyết định số 284/QĐ-HVM ngày 11/3/2014 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của chế độ làm việc đối với giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã ban hành kèm theo Quyết định số 775/QĐ-HVM ngày 22/9/2011 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã.

3. Quyết định số 1549/QĐ-HVM ngày 30/8/2016 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định chế độ làm việc

đối với giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã ban hành kèm theo Quyết định số 284/QĐ-HVM ngày 11/3/2014 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã.

4. Quyết định số 810/QĐ-HVM ngày 26/8/2020 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã ban hành kèm theo Quy định số 284/QĐ-HVM ngày 11/3/2014 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã.

5. Quyết định số 618/QĐ-HVM ngày 14/7/2020 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã ban hành kèm theo Quyết định số 284/QĐ-HVM ngày 17/3/2014 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Chính trị - Tổ chức, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và toàn thể giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Noi nhận:*

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Học viện;
- Phân hiệu Học viện;
- Lưu: VT, ĐT. L27. \*





## QUY ĐỊNH

### Chế độ làm việc của giảng viên Học viện Kỹ thuật mật mã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1409/QĐ-HVM ngày 30/12/2021  
của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc của giảng viên chủ trì giảng dạy (giảng viên cơ hữu) tại Học viện Kỹ thuật mật mã (sau đây gọi tắt là giảng viên), bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quản lý và đánh giá giảng viên; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng cho giảng viên giảng dạy tại Học viện Kỹ thuật mật mã.

### Điều 2. Căn cứ pháp lý xây dựng Quy định

1. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.

2. Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.

3. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

4. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

5. Thông tư số 20/2020/TT-BGDDT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.

6. Thông tư số 96/2017/TT-BQP ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

7. Thông tư số 40/2020/TT-BGDDT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

8. Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

9. Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

10. Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.

11. Thông tư số 31/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định thời gian tập sự theo chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục công lập.

12. Thông tư số 135/2015/TT-BQP, ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định và hướng dẫn một số chế độ chi tiêu cho hoạt động giáo dục đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong Quân đội.

13. Quyết định số 775/QĐ-HVM, ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mĩ về việc Quy định chế độ làm việc của giảng viên Học viện Kỹ thuật mĩ.

### **Điều 3. Mục đích xây dựng Quy định**

1. Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

2. Làm căn cứ để Giám đốc Học viện phân công, bố trí, sử dụng, đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm; cơ quan chức năng kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để Học viện phấn đấu đạt các chỉ tiêu cơ bản về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học trong Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

### **Điều 4. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên**

1. Nhiệm vụ của giảng viên cao cấp (Hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn.

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng.

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Học viện Kỹ thuật mêt mả và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 2. Giảng viên chính (Hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập.

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Học viện Kỹ thuật mĩ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### 3. Giảng viên (Hạng III) - Mã số: V.07.01.03

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo).

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập.

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Học viện Kỹ thuật mĩ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### 4. Nhiệm vụ của trợ giảng (Hạng III) - Mã số: V.07.01.23

a) Hỗ trợ giảng viên (Hạng III), giảng viên chính (Hạng II), giảng viên cao cấp (Hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài.

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Học viện Kỹ thuật mĩ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 5. Nhiệm vụ của giáo sư và phó giáo sư

Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải thực hiện các nhiệm vụ:

- a) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác do Học viện giao.
- b) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng đào tạo.
- c) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.
- d) Hợp tác với đồng nghiệp trong và ngoài Học viện về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

## Chương II THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### **Điều 5. Thời gian làm việc và giờ chuẩn**

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) theo học chế tín chỉ, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

### **Điều 6. Định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên**

1. Hệ số quy đổi thời gian làm việc (giờ hành chính) ra giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên được xác định là 03 giờ hành chính tương đương 01 giờ chuẩn.

2. Định mức thời gian làm việc của từng chức danh giảng viên trong một năm học quy định như sau:

*Đơn vị tính: Giờ*

Nhiệm vụ	Trợ giảng và GV tập sự	Giảng viên (Hạng III)	Giảng viên chính (Hạng II)	Giảng viên cao cấp (Hạng I)
Giảng dạy	405	810.	810	810

Nghiên cứu khoa học	0	600	750	900
Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác	1355	350	200	50
<b>Tổng</b>	<b>1.760</b>	<b>1.760</b>	<b>1.760</b>	<b>1.760</b>

3. Định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên trong một năm học quy định như sau:

*Đơn vị tính: Giờ chuẩn*

Nhiệm vụ	Trợ giảng và GV tập sự	Giảng viên (Hạng III)	Giảng viên chính (Hạng II)	Giảng viên cao cấp (Hạng I)
Giảng dạy	135	270	270	270
Nghiên cứu khoa học	0	200	250	300
Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác	451	116	66	16
<b>Tổng</b>	<b>586</b>	<b>586</b>	<b>586</b>	<b>586</b>

4. Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) của giảng viên phải chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

### **Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Học viện và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

2. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Quy đổi hoạt động nghiên cứu khoa học ra giờ chuẩn quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 10 của Quy định này.

3. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học quy định tại Khoản 3 Điều 6, Giám đốc Học viện căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, phải bù giờ chuẩn giảng dạy cho giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.

### **Điều 8. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể**

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ phần trăm của định mức giờ chuẩn quy định tại Khoản 3 Điều 6):

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức
1	Giám đốc Học viện	15%
2	Phó Giám đốc Học viện	20%
3	Trưởng phòng và tương đương	25%
4	Phó trưởng phòng, trưởng ban và tương đương	30%
5	Chủ nhiệm khoa và tương đương	70%
6	Phó chủ nhiệm khoa và tương đương	80%
7	Chủ nhiệm bộ môn	80%
8	Cô vân học tập	85%
9	Chủ nhiệm lớp	85%
10	Giáo vụ khoa	70%
11	Bí thư Đảng ủy Học viện	15%
12	Phó Bí thư Đảng ủy Học viện	30%
13	Bí thư chi bộ	85%
14	Phó bí thư chi bộ	90%
15	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn Học viện	85%
16	Tổ trưởng tổ công đoàn	90%
17	Chủ tịch Hội phụ nữ Học viện	85%
18	Bí thư Đoàn Thanh niên Học viện	50%
19	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Học viện	60%
20	Bí thư Liên Chi đoàn	60%

2. Trường hợp giảng viên được giao phụ trách tạm thời một vị trí công tác (có quyết định giao nhiệm vụ) thì định mức giờ chuẩn của giảng viên tính theo vị trí công tác được giao tương ứng.

3. Đối với giảng viên tham gia công tác quản lý, kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này.

#### **Điều 9. Các trường hợp được miễn định mức giờ chuẩn khác**

1. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

2. Giảng viên nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được miễn giảm 15% định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Giảng viên được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được miễn giảm định mức giờ chuẩn (giảng dạy và nghiên cứu khoa học) như sau:

a) Giảng viên đi học cao học, nghiên cứu sinh hệ đào tạo không tập trung được giảm 50% định mức giờ chuẩn, hệ đào tạo tập trung được giảm 100% định mức giờ chuẩn.

b) Giảng viên đi học cao cấp lý luận chính trị, hệ đào tạo không tập trung được giảm 25% định mức giờ chuẩn, hệ đào tạo tập trung được giảm định mức giờ chuẩn theo tỉ lệ tương ứng với thời gian cử đi học.

c) Giảng viên đi học các khóa đào tạo, bồi dưỡng khác, thời gian học kéo dài nhiều hơn một tháng và học tập trong giờ hành chính được miễn giảm định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian cử đi học.

d) Chế độ miễn giảm đối với giảng viên được cử đi học áp dụng khi có quyết định của Giám đốc Học viện. Thời gian miễn giảm cho giảng viên được cử đi học thạc sĩ, tiến sĩ tính theo thời gian học ghi trong quyết định lần đầu, không tính thời gian gia hạn.

4. Trường hợp miễn giảm khác do Giám đốc Học viện xem xét, quyết định.

5. Trường hợp giảng viên thuộc nhiều trường hợp được áp dụng chế độ miễn giảm định mức giờ chuẩn tại Điều này thì áp dụng trường hợp có mức miễn giảm giờ chuẩn cao nhất.

#### **Điều 10. Quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn**

1. Quy đổi kết quả các hoạt động đào tạo

a) Quy đổi kết quả các hoạt động đào tạo ra giờ chuẩn như sau:

*(Quy định chi tiết tại Phụ lục I)*

b) Đối với các hoạt động đào tạo đã có kinh phí hỗ trợ thù lao thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này được tính vào tổng định mức giờ chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm học đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

2. Quy đổi kết quả các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ

a) Quy đổi kết quả các hoạt động khoa học và công nghệ ra giờ chuẩn như sau:

*(Quy định chi tiết tại Phụ lục II)*

b) Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao nếu thực hiện trong nhiều năm cần có quyết định giao, hợp đồng đã ký và kế hoạch thực hiện đã được duyệt để xác định khối lượng giờ chuẩn cho từng năm. Khối lượng công việc quy ra giờ chuẩn của các năm chưa nghiệm thu dựa trên căn cứ kết quả kiểm tra tiến độ thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt. Khối lượng giờ chuẩn của năm cuối chỉ được tính khi sản phẩm được nghiệm thu.

c) Trường hợp giảng viên có số giờ chuẩn quy đổi từ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ vượt định mức sẽ được chuyển số giờ chuẩn vượt định mức sang

năm học kế tiếp nhưng không vượt quá 50% định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên trong năm học kế tiếp đó.

3. Việc tính giờ chuẩn của các trường hợp khác ngoài Khoản 1, Khoản 2 Điều này do Giám đốc Học viện quyết định.

### **Điều 11. Quy định cách tính vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức được tính theo từng bộ môn (nếu đơn vị không có bộ môn thì cách tính giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức của đơn vị đó như đối với bộ môn).

2. Cách tính vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy của bộ môn như sau: Tổng số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức của bộ môn bằng tổng số giờ chuẩn giảng dạy thực hiện trong năm học của bộ môn trừ đi tổng số giờ chuẩn giảng dạy phải thực hiện trong năm học của bộ môn đó theo định mức quy định.

3. Bộ môn tổng hợp số liệu giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức cho từng giảng viên, có xác nhận của lãnh đạo Khoa, Trung tâm thực hành gửi Phòng Đào tạo tổng hợp, thẩm định trình Giám đốc Học viện xem xét quyết định.

4. Giờ chuẩn quy đổi từ các hoạt động đào tạo đã được thanh toán thù lao được tính vào định mức thời gian giảng dạy, nhưng nếu vượt định mức giờ chuẩn thì số giờ đó không được thanh toán tiền bồi dưỡng vượt định mức giờ chuẩn.

5. Thời gian giảng dạy của giảng viên thỉnh giảng không tính định mức giờ chuẩn giảng dạy.

### **Điều 12. Chế độ được hưởng khi vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Giảng viên vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được hưởng chế độ bồi dưỡng vượt định mức giờ chuẩn theo quy định.

2. Tiền bồi dưỡng đối với giảng viên vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được thanh toán theo quy định hiện hành; số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức được thanh toán của giảng viên không vượt quá 360 giờ thực giảng (chưa quy đổi ra giờ chuẩn) sau khi đã trừ đi số giờ chuẩn phải đảm nhiệm.

3. Không thanh toán vượt định mức giờ chuẩn đối với giảng viên trong thời gian tập sự.

## **Chương III**

### **QUẢN LÝ VÀ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN**

### **Điều 13. Trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị**

1. Chủ nhiệm các Khoa, Giám đốc Trung tâm thực hành chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, đánh giá giảng viên thuộc đơn vị quản lý.

2. Căn cứ kết quả đánh giá giảng viên hàng năm, thủ trưởng đơn vị có kế hoạch phân công giờ giảng, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, sử dụng cho phù hợp với năng lực

và trình độ của giảng viên để giảng viên đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Học viện có trách nhiệm phối hợp với các Khoa, Trung tâm thực hành theo dõi, quản lý đội ngũ giảng viên.

#### **Điều 14. Trách nhiệm của giảng viên**

1. Căn cứ tiêu chuẩn, nhiệm vụ theo chức danh giảng viên, hàng năm giảng viên tự xây dựng chương trình, kế hoạch công tác cho từng năm học để phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Kê khai đầy đủ, chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm (có minh chứng, xác nhận kèm theo) để làm căn cứ đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và thanh toán tiền bồi dưỡng vượt giờ định mức.

### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Chủ nhiệm khoa, Giám đốc Trung tâm thực hành chịu trách nhiệm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác của giảng viên.

2. Chủ nhiệm khoa, Giám đốc Trung tâm thực hành, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và xác nhận số giờ chuẩn từng học kỳ và cả năm học của giảng viên.

3. Chủ nhiệm bộ môn có trách nhiệm tổng hợp, xác nhận khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học (giờ chuẩn) của giảng viên thuộc bộ môn, sau đó xin xác nhận của thủ trưởng đơn vị và gửi Phòng Đào tạo.

4. Phòng Đào tạo tổng hợp và thẩm định khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên theo năm học trình Giám đốc Học viện phê duyệt.

5. Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm thanh toán tiền vượt giờ chuẩn định mức giảng dạy cho giảng viên theo quy định hiện hành.

6. Trường hợp giảng viên không thực hiện đủ định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học thì phải lấy giờ chuẩn giảng dạy bù cho giờ chuẩn nghiên cứu khoa học còn thiếu so với định mức theo nguyên tắc một giờ chuẩn giảng dạy bù cho một giờ chuẩn nghiên cứu khoa học. Không lấy khối lượng nghiên cứu khoa học bù cho khối lượng giảng dạy.

7. Đối với cán bộ quản lý, trợ lý chuyên môn công tác ngoài các Khoa, Trung tâm thực hành nếu có đủ điều kiện theo quy định và trực tiếp giảng dạy tối thiểu 25% định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Khoản 3 Điều 6 thì được xem xét, công

nhận là giảng viên kiêm chức và được hưởng các chế độ chính sách như đối với giảng viên.

8. Kết quả hoàn thành các nhiệm vụ của giảng viên, tập thể giảng viên là một trong những tham số để đánh giá, nhận xét cá nhân, tập thể theo quy định hiện hành của Học viện. Đồng thời làm cơ sở để xem xét bồi dưỡng, tạo nguồn, bổ nhiệm, khen thưởng và thực hiện các chế độ chính sách khác.

### **Điều 16. Khen thưởng kỷ luật**

1. Học viện khuyến khích giảng viên hàng năm đóng góp ý tưởng, đề xuất sáng kiến, cải tiến cho việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của giảng viên.

2. Giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học được xét đề nghị khen thưởng.

3. Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ, tùy theo mức độ Giám đốc Học viện xem xét quyết định hình thức kỷ luật.

4. Những trường hợp gian lận trong việc kê khai khối lượng công việc đã thực hiện thì cá nhân và thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm trước Giám đốc Học viện.

### **Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này áp dụng kể từ ngày ký ban hành, các quy định trước đây trái với Quy định này được bãi bỏ.

2. Việc kê khai khối lượng giảng dạy, khối lượng nghiên cứu khoa học của năm học tính từ ngày bắt đầu năm học đến ngày kết thúc năm học.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản đó.

4. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc hay cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản qua Phòng Đào tạo tổng hợp trình Giám đốc Học viện xem xét, quyết định./.


**Phụ lục I**  
**BẢNG QUY ĐỔI KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO RA GIỜ CHUẨN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-HVM ngày 30/12/2021  
của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã)*

TT	Hoạt động đào tạo	Giờ chuẩn
1.	<b>Hệ số cho 1 tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến quy chuẩn đổi với lớp học có số lượng học viên, sinh viên (sau đây gọi là sinh viên) nhỏ hơn hoặc bằng 40 cho các bậc đào tạo</b>	
1.1.	Đào tạo trình độ đại học	
	- Giảng dạy bằng tiếng Việt:	
	+ Trong giờ hành chính	1,0
	+ Ngoài giờ hành chính: Dạy vào buổi tối, ngày nghỉ, lễ	1,5
	- Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ:	
	+ Trong giờ hành chính	2,0
	+ Ngoài giờ hành chính: Dạy vào buổi tối, ngày nghỉ, lễ	3,0
1.2.	Đào tạo trình độ thạc sĩ	
	- Giảng dạy bằng tiếng Việt:	
	+ Trong giờ hành chính	1,5
	+ Ngoài giờ hành chính: Dạy vào buổi tối, ngày nghỉ, lễ	2,25
	- Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ:	
	+ Trong giờ hành chính	3,0
	+ Ngoài giờ hành chính: Dạy vào buổi tối, ngày nghỉ, lễ	4,5
1.3.	Đào tạo trình độ tiến sĩ	
	- Giảng dạy bằng tiếng Việt:	
	+ Trong giờ hành chính	2,0
	+ Ngoài giờ hành chính: Dạy vào buổi tối, ngày nghỉ, lễ	3,0
	- Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:	
	+ Trong giờ hành chính	4,0
	+ Ngoài giờ hành chính: Dạy vào buổi tối, ngày nghỉ, lễ	6,0
2.	<b>Hệ số quy đổi 1 tiết lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến, ngoài thao trường, bối cảnh và dự giờ, đánh giá giảng viên ra giờ chuẩn theo số lượng sinh viên/lớp lớn hơn 40 cho các bậc đào tạo</b>	
	- Từ 41 đến 50 sinh viên	1,1
	- Từ 51 đến 65 sinh viên	1,2
	- Từ 66 đến 80 sinh viên	1,3
	- Từ 81 đến 100 sinh viên	1,4
	- Từ 101 sinh viên trở lên	1,5
3.	<b>Hướng dẫn luận án, luận văn, đồ án tốt nghiệp</b>	
3.1.	Hướng dẫn 01 luận án tiến sĩ <sup>(1)</sup> (Hướng dẫn chính/phụ <sup>(2)</sup> )	200 (120/80)
3.2.	Hướng dẫn 01 luận văn cao học (Hướng dẫn chính/phụ)	35 (21/14)

<sup>(1)</sup> Tổng số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho thời gian (tính theo năm) ghi trong quyết định cử đi học lần đầu của NCS, không tính thời gian gia hạn.

<sup>(2)</sup> Giờ chuẩn được tính của 01 hướng dẫn phụ bằng tổng số giờ chuẩn dành cho hướng dẫn phụ chia cho số hướng dẫn phụ (áp dụng cho cả hướng dẫn luận văn cao học và đồ án tốt nghiệp đại học).

3.3.	Hướng dẫn 01 đồ án tốt nghiệp đại học	
	- Hướng dẫn 01 đồ án tốt nghiệp/01 sinh viên (Hướng dẫn chính/phụ)	25 (15/10)
	- Hướng dẫn 01 đồ án tốt nghiệp/nhóm/02 sinh viên (Hướng dẫn chính/phụ)	19,5/13
	- Hướng dẫn 01 đồ án tốt nghiệp/nhóm/03 sinh viên (Hướng dẫn chính/phụ)	22,5/15
	- Hướng dẫn 01 đồ án tốt nghiệp/nhóm/04 sinh viên (Hướng dẫn chính/phụ)	25,5/17
	- Hướng dẫn 01 đồ án tốt nghiệp/nhóm/05 sinh viên (Hướng dẫn chính/phụ)	30/20
4.	<b>Hướng dẫn học tập</b>	
4.1.	Hướng dẫn tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ	25
4.2.	Một tiết hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	1,0
4.3.	Hướng dẫn thực tập, thực tế, kiểm tra ngoài đơn vị; tham quan, ngoại khóa/01 ngày làm việc (tối đa 2 giảng viên/lớp học)	2,5
4.4.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp/01 sinh viên (bao gồm các công việc: liên hệ đơn vị tiếp nhận, chuẩn bị chuyên đề thực tập, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá sinh viên)</li> <li>- Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp/1 nhóm không quá 5 sinh viên (bao gồm các công việc: liên hệ đơn vị tiếp nhận, chuẩn bị chuyên đề thực tập, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá sinh viên)</li> <li>- Chuẩn bị 01 địa điểm ngoài đơn vị, gồm: Thao trường, bãi tập; địa điểm tham quan; địa điểm thực tập, thực tế/một ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1,0</li> <li>1,5</li> <li>4,0</li> </ul>
4.5.	Một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ngoài thao trường, bãi tập môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh và một tiết giảng môn học Giáo dục thể chất	1,0
4.6.	Một tiết giảng thực hành ngoài thao trường, bãi tập về các nội dung: Diễn tập có bắn đạn thật, chiến thuật, chỉ huy tham mưu, luyện tập tổng hợp, huấn luyện dã ngoại, luyện tập kỹ thuật, thực hành tay nghề các môn học chiến thuật, kỹ thuật quân sự, quân sự chuyên ngành	1,2
5.	<b>Hội đồng tuyển sinh và tốt nghiệp</b>	
5.1.	Hội đồng chấm luận án tiến sĩ, luận văn cao học, đồ án tốt nghiệp	
5.1.1.	Hội đồng chấm luận án tiến sĩ	
	- Chủ tịch	7,0
	- Thư ký	6,0
	- Thành viên	5,0
	- Phản biện <sup>(3)</sup>	4,0
5.1.2.	Hội đồng chấm luận văn cao học	
	- Chủ tịch	4,0
	- Thư ký	3,0
	- Thành viên	2,0
	- Phản biện	3,0
5.1.3.	Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp đại học	
	- Chủ tịch	4,0
	- Thư ký	3,0
	- Thành viên	2,0
	- Phản biện	3,0
5.2.	Hội đồng xét duyệt đề cương nghiên cứu; chấm tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ	
	- Chủ tịch	2,0
	- Thư ký	1,5
	- Thành viên	1,5

<sup>(3)</sup> Các phản biện được tính như nhau (áp dụng cho cả hội đồng chấm luận văn cao học và hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp).

5.3.	Xét duyệt đề tài, đề cương luận văn cao học; kiểm tra tiến độ thực hiện luận văn, luận án (thành viên/buổi)	1,0
5.4	Hội đồng thẩm định luận án tiến sĩ trước khi bảo vệ	
	- Chủ tịch	3,0
	- Thư ký	2,0
	- Thành viên	2,0
5.5.	Xét duyệt đề tài, đề cương; kiểm tra tiến độ thực hiện đồ án tốt nghiệp (thành viên/buổi)	1,0
5.6.	Hội đồng thi tuyển sinh và tốt nghiệp cao học	
	- Chủ tịch	3,0
	- Phó chủ tịch	2,5
	- Thư ký	2,1
	- Thành viên	2,1
	- Ra 01 đề thi tự luận kèm theo đáp án	2,5
	- Ra 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án	1,5
	- Ra 01 đề thi hỗn hợp (Tự luận, trắc nghiệm và thực hành)	3,75
	- Nghiệm thu 01 đề thi tự luận kèm theo đáp án	1,0
	- Nghiệm thu 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án	0,6
	- Nghiệm thu 01 đề thi hỗn hợp (Tự luận, trắc nghiệm và thực hành)	1,5
	- Coi thi tự luận hoặc trắc nghiệm trên giấy (tính cho mỗi CBCT)	2,1
	- Chấm 01 bài thi tự luận, thực hành, bài thi nói, vấn đáp	0,15
	- Chấm 01 bài thi trắc nghiệm	0,15
5.7.	Hội đồng thi tuyển sinh và tốt nghiệp đại học	
	- Chủ tịch	3,0
	- Phó chủ tịch	2,5
	- Thư ký	2,1
	- Thành viên	2,1
	- Ra 01 đề thi tự luận kèm theo đáp án	2,5
	- Ra 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án	1,5
	- Ra 01 đề thi hỗn hợp (Tự luận, trắc nghiệm và thực hành)	3,75
	- Thẩm định 01 đề thi tự luận kèm theo đáp án	1,0
	- Nghiệm thu 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án	0,6
	- Nghiệm thu 01 đề thi hỗn hợp (Tự luận, trắc nghiệm và thực hành)	1,5
	- Coi thi tự luận hoặc trắc nghiệm trên giấy (tính cho mỗi CBCT)	2,1
	- Chấm 01 bài thi tự luận, thực hành, bài thi nói, vấn đáp	0,15
	- Chấm 01 bài thi trắc nghiệm	0,15
6.	<b>Đánh giá giữa học phần và kết thúc học phần<sup>(4)</sup></b>	
6.1.	Thi giữa học phần (tính cho mỗi lần thi được xác định trong đề cương chi tiết học phần; thời gian thi, chấm thi được bố trí ngoài giờ giảng dạy)	
	- Ra đề thi kèm đáp án hình thức tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp cho 01 lớp học phần	1,0
	- Coi thi 01 lớp học phần	1,0
	- Chấm 01 bài tự luận	0,05
	- Chấm thủ công 01 bài trắc nghiệm trên giấy	0,05
	- Chấm thi vấn đáp, thực hành cho 01 sinh viên	0,125

<sup>(4)</sup> Coi thi, chấm thi vào ngày nghỉ, lễ hoặc ngoài giờ hành chính thì số giờ quy chuẩn được nhân với hệ số 1,5.

6.2.	Thi kết thúc học phần	
	- Ra 01 đề thi tự luận kèm đáp án	1,5
	- Ra 01 câu hỏi thi trắc nghiệm kèm đáp án	0,1
	- Ra một bộ đề thi vấn đáp, thực hành kèm hướng dẫn chấm cho 01 tín chỉ (tối thiểu 10 đề thi/tín chỉ)	1,5
	- Chuẩn bị một bộ chủ đề tiểu luận, đồ án môn học kèm theo hướng dẫn chấm điểm cho 01 tín chỉ	1,5
	- Coi thi 01 ca thi (tính cho mỗi CBCT) <sup>(5)</sup> :	
	+ Thời gian nhỏ hơn hoặc bằng 60 phút	1,0
	+ Thời gian trên 60 phút	1,2
	- Coi thi vấn đáp, thực hành (chỉ tính cho CBCT) 01 ca thi	1,0
	- Chấm 01 bài thi tự luận (tính cho mỗi CBChT)	0,05
	- Chấm thủ công 01 bài thi trắc nghiệm (tính cho mỗi CBChT)	0,05
	- Chấm thi vấn đáp, thực hành cho 01 sinh viên (tính cho mỗi CBCT-ChT)	0,125
	- Chấm 01 báo cáo tiểu luận, đồ án môn học cho 01 sinh viên (tính cho mỗi CBChT)	0,125
	- Chấm 01 báo cáo tiểu luận, đồ án môn học theo nhóm (tính cho mỗi CBChT)	0,25
	- Chấm 01 bài thi thi hỗn hợp, kết hợp trắc nghiệm với tự luận/thực hành/vấn đáp:	
	+ Nếu điểm phần thi trắc nghiệm chiếm nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng điểm của cả bài thi thì số giờ quy đổi tính như chấm bài thi tự luận/thực hành/vấn đáp	0,05/1,25/0,125
	+ Nếu điểm phần thi trắc nghiệm chiếm lớn hơn 50% tổng điểm của cả bài thi thì số giờ quy đổi tính bằng $\frac{1}{2}$ giờ chuẩn chấm bài thi tự luận/thực hành/vấn đáp	0,025/0,0625 /0,0625
	- Chấm 01 sinh viên thi KTHP Giáo dục thể chất (tính cho mỗi CBChT)	0,05
7.	Xây dựng ngân hàng đề thi (đề thi và đáp án)	
	- Ra 01 câu hỏi thi kèm đáp án (chia đều cho các tác giả)	1,0
	- Nghiệm thu 01 câu hỏi thi và đáp án (tính cho mỗi cán bộ nghiệm thu)	0,4

<sup>(5)</sup> Nếu coi thi, chấm thi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì số giờ quy chuẩn được nhân với hệ số 1,5.


**Phụ lục II**  
**BẢNG QUY ĐỘI KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC**  
**VÀ CÔNG NGHỆ RA GIỜ CHUẨN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1409/QĐ-HVM ngày 30 / 12 / 2021  
 của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mêt mả)*

TT	Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ	Giờ chuẩn
<b>1.</b>	<b>Đề tài, dự án</b>	
1.1.	Đề tài KH&CN cấp Quốc gia, Nghị định thư (Được hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên)	800
	- Chủ nhiệm	400
	- Thư ký	120
	- Các thành viên còn lại	280
1.2.	Đề tài KH&CN cấp Ban, Bộ và tương đương (Được hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên)	450
	- Chủ nhiệm	250
	- Thư ký	75
	- Các thành viên còn lại	125
1.3.	Đề tài KH&CN cấp cơ sở, Học viện (Được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên)	200
	- Chủ nhiệm	150
	- Các thành viên <sup>(6)</sup>	50
<b>2.</b>	<b>Hợp tác và chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ</b>	
2.1.	Triển khai các hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác theo mô hình Trường – Viện – Doanh nghiệp và các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng (có quyết định giao nhiệm vụ). Cứ 2.250.000 VNĐ trong giá trị hợp đồng được tính:	1,0
2.2.	Triển khai chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn từ các đề tài nghiên cứu khoa học của Học viện (có quyết định phê duyệt đưa vào sử dụng kết quả nghiên cứu hoặc hợp đồng chuyển giao). Cứ 2.250.000 VNĐ trong kinh phí được phê duyệt hoặc giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính:	1,0
3.	<b>Bài báo, ấn phẩm khoa học</b> (Trường hợp công trình có một tác giả thì tác giả được tính 100% số giờ quy đổi. Trường hợp công trình có nhiều hơn một tác giả thì tác giả chính (đứng tên đầu) được tính 40% số giờ quy đổi (nếu có tác giả chịu trách nhiệm chính khác tác giả đứng tên đầu thì mỗi tác giả được tính 20% số giờ quy đổi), 60% số giờ quy đổi còn lại chia đều cho các tác giả)	
3.1.	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học	
	- Tạp chí Nature; AAAS	800
	- Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI <sup>(7)</sup> /Scopus <sup>(8)</sup> (Q1)	700
	- Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus (Q2)	600
	- Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus (Q3)	500
	- Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus (Q4)	400

- <sup>(6)</sup> Trường hợp không có thành viên tham gia đề tài chủ nhiệm đề tài được cộng thêm 50 giờ chuẩn.

- <sup>(7)</sup> Danh sách các tạp chí thuộc danh mục ISI của Viện Thông tin Khoa học (Institute for Scientific Information, Hoa Kỳ). Nếu đăng trên các tạp chí Open Access thì trừ đi 50 giờ chuẩn tương ứng cùng loại.

- <sup>(8)</sup> Danh sách các tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier. Nếu đăng trên các tạp chí Open Access thì trừ đi 100 giờ chuẩn tương ứng cùng loại.

	- Tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science, Scopus và các tạp chí quốc tế uy tín khác có chỉ số ISSN <sup>(9)</sup>	300
	- Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận (điểm tối đa theo tạp chí lớn hơn hoặc bằng 1,0 điểm)	250
	- Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận (điểm tối đa theo tạp chí lớn hơn hoặc bằng 0,5 điểm)	200
	- Tạp chí khoa học trong nước có chỉ số ISSN	100
3.2.	Báo cáo khoa học	
	- Báo cáo khoa học được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus hoặc được xếp hạng từ mức B trở lên (A*, A, B)	300
	- Báo cáo mời, báo cáo khoa học được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng nước ngoài, có phản biện khoa học và có chỉ số ISBN	250
	- Báo cáo mời, báo cáo khoa học được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị khoa học trong nước, có phản biện khoa học và có chỉ số ISBN	200
	- Báo cáo khoa học được đăng toàn văn trong hội thảo chuyên ngành, có phản biện độc lập có chỉ số ISBN	100
	- Báo cáo khoa học toàn văn của hội thảo khoa học cấp Học viện (báo cáo đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung, hình thức của báo cáo khoa học) được thẩm định theo quy định của Học viện hoặc đăng trên Nội san hoặc Kỷ yếu khoa học (nếu có) của Học viện	75
	- Báo cáo khoa học toàn văn của hội thảo khoa học cấp Khoa <sup>(10)</sup> (báo cáo đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung, hình thức của báo cáo khoa học) được thẩm định theo quy định của Học viện hoặc đăng trên Nội san hoặc Kỷ yếu khoa học (nếu có) của Học viện	50
4.	<b>Bằng sáng chế, giải thưởng khoa học và công nghệ, giải pháp hữu ích được cấp hoặc đạt giải trong năm</b> (chia đều cho các tác giả)	
	- Bằng độc quyền sáng chế	400
	- Giải thưởng khoa học và công nghệ cấp Quốc gia	250
	- Giải thưởng khoa học và công nghệ từ cấp Bộ trở lên	200
	- Giải thưởng khoa học và công nghệ cấp dưới Bộ	100
	- Giải pháp hữu ích	250
5.	<b>Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm</b> (Trường hợp công trình có một tác giả thì tác giả được tính 100% số giờ quy đổi. Trường hợp công trình có nhiều tác giả thì chủ biên được tính 40% số giờ quy đổi (nếu có đồng chủ biên thì chia đều 40% số giờ quy đổi của công trình cho các đồng chủ biên), 60% số giờ quy đổi còn lại chia đều cho các tác giả)	
	- Sách chuyên khảo được xuất bản	600
	- Giáo trình, tài liệu giảng dạy được xuất bản	400
	- Sách tham khảo hoặc tương đương được xuất bản	300
	- Một chương sách chuyên khảo xuất bản tại nước ngoài	400

- <sup>(9)</sup> Tạp chí khoa học thuộc các nhà xuất bản uy tín trên thế giới, bao gồm: Elsevier, Springer, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, InderScience Publishers, Edward Elgar Publishers. Tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc các nhà xuất bản của 200 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng Times Higher Education World University Rankings do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm ([www.timeshighereducation.co.uk](http://www.timeshighereducation.co.uk)).

- <sup>(10)</sup> Số lượng báo cáo khoa học toàn văn của giảng viên tại hội thảo khoa học cấp Khoa được quy đổi ra giờ chuẩn không vượt quá 02 báo cáo/năm học.

<b>6.</b>	<b>Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học và huấn luyện đội tuyển</b> (chia đều cho cán bộ, giảng viên tham gia hướng dẫn/huấn luyện)	
6.1.	Hướng dẫn 01 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên <sup>(11)</sup>	
	- Kết quả bảo vệ đạt yêu cầu cấp khoa	25
	- Kết quả bảo vệ đạt yêu cầu cấp Học viện	35
	- Kết quả bảo vệ đạt giải khuyến khích, giải Ba cấp Học viện	40
	- Kết quả bảo vệ đạt giải Nhì, sản phẩm tiêu biểu cấp Học viện	45
	- Kết quả bảo vệ đạt Nhất cấp Học viện	50
6.2.	Huấn luyện đội tuyển sinh viên tham gia các cuộc thi	
	- Các cuộc thi quốc tế	100
	- Các cuộc thi trong nước: Olympic, Robocon, Sinh viên với An toàn thông tin (lọt vào vòng chung khảo), TECHFEST, Hội thi nghiệp vụ KTMM ngành Cơ yếu, Giải đấu thể thao phong trào do Hội thể thao các trường đại học tổ chức	90
<b>7.</b>	<b>Nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác</b>	
7.1.	Hội đồng xét duyệt 01 nhiệm vụ KHCN, thuyết minh 01 đề cương các nhiệm vụ KHCN, 01 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên	
	- Chủ tịch, phản biện	10
	- Thư ký khoa học, ủy viên	7,0
7.2.	Hội đồng nghiệm thu 01 đề tài, 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia, Nghị định thư	
	- Chủ tịch, phản biện	30
	- Thư ký khoa học, ủy viên	20
7.3.	Hội đồng nghiệm thu 01 đề tài, 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cấp Ban, Bộ và tương đương	
	- Chủ tịch, phản biện	20
	- Thư ký khoa học, ủy viên	15
7.4.	Hội đồng nghiệm thu 01 đề tài, 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở	
	- Chủ tịch, phản biện	10
	- Thư ký khoa học, ủy viên	7,0
7.5	Tham gia các hội đồng khoa học	
	- Thành viên Hội đồng KH&CN ngành Cơ yếu/năm	15
	- Thành viên Hội đồng khoa học Học viện/năm	10
	- Thành viên Hội đồng biên tập tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước công nhận/năm	10
	- Phản biện 01 bài báo khoa học của tạp chí quốc tế có chỉ số ISSN, hội thảo quốc tế có chỉ số ISBN	20
	- Phản biện 01 bài báo khoa học của tạp chí chuyên ngành được Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước công nhận	10
<b>8.</b>	<b>Xây dựng chương trình đào tạo</b> (tính theo số tín chỉ - T của học phần)	
8.1.	Xây dựng mới (chia đều cho các tác giả)	
	- Chương trình khung được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên	$3,75 \times T$
	- Chương trình chi tiết được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên	$11,5 \times T$
8.2.	Tu chỉnh (chia đều cho các tác giả)	
	- Chương trình khung được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên	$1,5 \times T$
	- Chương trình chi tiết được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên	$3,5 \times T$

<sup>(11)</sup> Số giờ chuẩn quy đổi tính theo kết quả bảo vệ đạt thành tích cao nhất của sinh viên.

9.	<b>Biên soạn giáo trình, bài giảng (tính theo số tín chỉ - T của học phần) phục vụ đào tạo tại Học viện</b> (Trường hợp là tác giả duy nhất của bài giảng, giáo trình thì tác giả được tính 100% tiết quy đổi. Trường hợp có nhiều hơn một tác giả thì chủ biên được tính 40% tiết đổi, 60% tiết quy đổi còn lại chia đều cho các tác giả )	
	- Viết mới giáo trình, bài giảng và được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên	42×T
	- Tu chỉnh giáo trình, bài giảng và được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên	14×T